

Phụ lục 2
BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA
HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - CUBA
(Kèm theo Tờ trình Chính phủ số /TTr-BTC ngày tháng năm 2019)

I. Đánh giá tổng thể:

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

- *Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Cuba.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

- *Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba giai đoạn 2019-2022 đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

- *Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Hiệp định thương mại Việt Nam - Cuba và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

II. Đánh giá tác động:

1. Diện mặt hàng nhập khẩu từ Cuba sang Việt Nam:

Về tổng thể, sau khi thực hiện chuyển đổi từ Danh mục AHTN 2012 sang AHTN 2017, Việt Nam dành cho Cuba mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm 99,5% số dòng thuế, tương đương KNNK giá trị 5.662.155 USD. Thống kê cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định thương mại Việt Nam-Cuba theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Bảng 1: Cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Hiệp định thương mại Việt Nam-Cuba

Danh mục	Số dòng thuế	Tỷ lệ	KNNK của Việt Nam từ Cuba 2018 (USD)	Tỷ lệ	So sánh với cam kết theo AHTN2012 (theo KNNK)
Xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực (EIF)	514	91,3%	5.189.040	99,6%	Giảm 0,3%
Cắt giảm theo lộ trình	46	8,2%	22.916	0,4%	Tăng 0,3%

Danh mục	Số dòng thuế	Tỷ lệ	KNNK của Việt Nam từ Cuba 2018 (USD)	Tỷ lệ	So sánh với cam kết theo AHTN2012 (theo KNNK)
Duy trì thuế suất cơ sở (Base rate)	3	0,5%			
Tổng	563	100%	5.211.956	100%	

Về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Cuba: Thống kê hải quan cho thấy giá trị nhập khẩu năm 2017 tăng khoảng 66% so với cùng kỳ năm 2016 (từ 4.998.145 USD lên 8.295.519 USD). Tuy nhiên, trong năm 2018, giá trị nhập khẩu từ Cuba đạt 5.966.113 USD, giảm khoảng 28% so với cùng kỳ năm 2017.

Diện mặt hàng nhập khẩu chính từ Cuba: Trong cơ cấu nhập khẩu năm 2018, nhập khẩu từ thị trường Cuba tập trung vào nhóm hàng gồm dược phẩm; Chế phẩm thực phẩm khác; Nguyên phụ liệu thuốc lá và hàng hóa khác. Trong đó, nhóm hàng dược phẩm chiếm tỷ trọng đa số (98%) (Số liệu tham khảo tại Bảng 2).

Bảng 2: Nhóm hàng nhập khẩu chính từ Cuba (Đơn vị: USD)

Nhóm mặt hàng	Giá trị nhập khẩu năm 2016	Giá trị nhập khẩu năm 2017	Giá trị nhập khẩu năm 2018
Dược phẩm	4.866.588	7.917.420	5.853.755

2. Hiện trạng thu:

Về số thu thuế nhập khẩu: Số thu thuế nhập khẩu được xác định trên cơ sở mức thuế nhập khẩu và kim ngạch nhập khẩu tương ứng từ các thị trường. Hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Cuba thời gian qua chịu thuế suất thuế MFN. Số thu của Việt Nam năm 2017 đạt khoảng 2,1 tỷ VND, tăng 200% so với cùng kỳ năm 2016 (khoảng 1,4 tỷ VND), tuy nhiên giảm xuống còn khoảng 1 tỷ VND năm 2018 (giảm khoảng 50%).

Về số thu thuế giá trị gia tăng (VAT): Số thu thuế VAT tăng từ khoảng **5,85 triệu VND năm 2016 lên khoảng 10,3 triệu VND trong năm 2017** (tăng khoảng 76%) và giảm xuống 7,23 tỷ VND năm 2018 (giảm khoảng 30%).

Về số thu thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB): Số thu thuế TTĐB tăng từ 0,6 tỷ VND năm 2016 lên khoảng 1,54 tỷ VND năm 2017 (khoảng 155%) và giảm xuống mức 1,46 tỷ VND năm 2018 (giảm 5,5%).

Bảng 3: Số liệu thu thuế nhập khẩu, VAT và TTĐB (Đơn vị: VND)

	2016	2017	2018
Thuế nhập khẩu phải thu	692.750.078	2.099.839.120	1.048.565.418
Thuế VAT phải thu	5.849.881.427	10.293.925.512	7.233.924.346
Thuế TTĐB phải thu	605.164.740	1.541.532.285	1.456.913.233

Tại bảng 4 và 5 thể hiện sự sụt giảm số thuế nhập khẩu phải thu của nhóm “*Chế phẩm thực phẩm khác (mã hàng 2106.90.70, 2106.90.99)*” từ khoảng 1,1 tỷ VND năm 2017 giảm xuống khoảng 0,18 tỷ VND trong năm 2018 (giảm khoảng 84%) và giá trị hải quan của nhóm hàng giảm 84% so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, thu thuế nhập khẩu từ nhóm “*Nguyên phụ liệu thuốc lá (mã hàng 2402.10.00)*”

cũng giảm từ khoảng 0,72 tỷ VND năm 2017 xuống 0,53 tỷ VND trong năm 2018 (giảm 26,4%) và giá trị nhập khẩu mặt hàng trong năm 2018 giảm 27,6% so với năm 2017.

Về tổng giá trị nhập khẩu năm 2018 giảm khoảng 28% so với năm 2017 tập trung chủ yếu vào nhóm mặt hàng Dược phẩm (giảm 26%) (thuế MFN 2018 là 0%), tuy nhiên số thu từ thuế nhập khẩu giảm mạnh chủ yếu từ *Chế phẩm thực phẩm khác (mã hàng 2106.90.70, 2106.90.99)* và *Nguyên phụ liệu thuốc lá (mã hàng 2402.10.00)* (giảm 28%) do KNNK của hai nhóm hàng này giảm.

Bảng 4: Chế phẩm thực phẩm khác (mã hàng 2106.90.70, 2106.90.99)

	2017	2018	Tỷ lệ thay đổi	Giá trị thay đổi
Trị giá hải quan (USD)	318.543	49.706	-84%	-268.837
Số thuế NK phải thu (VNĐ)	1.101.819.471	176.212.004	-84%	-925.607.467

Bảng 5: Nguyên phụ liệu thuốc lá (mã hàng 2402.10.00)

	2017	2018	Tỷ lệ thay đổi	Giá trị thay đổi
Trị giá hải quan (USD)	31.636	22.916	- 27,6%	-8.720
Số thuế NK phải thu (VNĐ)	716.653.255	527.692.485	- 26,4%	-188.960.770

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2022, mức thuế suất trung bình tại Hiệp định thương mại Việt Nam-Cuba giảm dần đều từ 3,43% năm 2019 xuống 2,12% năm 2022, cụ thể ở Bảng 6 dưới đây.

Bảng 6: Mức giảm thuế suất nhập khẩu

	MFN 2018	2019	2020	2021	2022
Thuế suất trung bình (%)	16,4	3,43	3,00	2,53	2,12

3. Một số giả định:

Giả định KNNK năm 2019 và các năm giai đoạn 2020-2022 không đổi so với KNNK năm 2018 và tỷ lệ sử dụng Form C/O VN-CU giai đoạn 2019-2022 không đổi qua các năm. Theo đó, mức cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định thương mại Việt Nam-Cuba sẽ dẫn đến giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác. Trên cơ sở đó, nếu mức tăng trưởng KNNK từ đối tác và tỷ lệ sử dụng Form C/O thống kê thực tế theo từng năm tăng đủ để bù đắp mức giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác nêu trên thì dự kiến sẽ dẫn đến tăng thu từ hoạt động nhập khẩu, và ngược lại sẽ dẫn đến giảm thu.

Dự kiến thu thuế NK năm 2019 (tính theo dòng hàng) = (KNNK¹ 2018 x tỷ lệ C/O 2019 x ts² VN-CU 2019 x 23.000³) + [KNNK 2018 x (1-tỷ lệ C/O 2019) x ts MFN 2018 x 23.000].

¹ KNNK từ Cuba

Dự kiến số thu từng năm và thay đổi số thu năm sau so với năm trước giai đoạn 2020-2022 tương tự phương pháp tính cho năm 2019.

Giả định tỷ lệ form C/O được sử dụng là 35%:

Giả định mức tận dụng ưu đãi form C/O VN-CU từ Hiệp định Việt Nam-Cuba đạt tỷ lệ 35%, là mức tận dụng ưu đãi cao so với mức tận dụng ưu đãi trung bình tại các Hiệp định thương mại tự do năm 2016 và 2017. Theo đó, ước tính thu thuế NK năm 2019 sẽ đạt 754,95 triệu VNĐ và giảm dần trong các năm tiếp theo. Đến năm 2022, ước tính giảm thu thuế NK là 234,8 triệu VNĐ (tỷ lệ giảm thu thuế NK trung bình giai đoạn 2019-2022 là 22%).

Bảng 7: Ước tính giảm thu thuế nhập khẩu

Đơn vị: Triệu VNĐ

	Theo MFN	Theo thuế suất của HD 2019	Theo thuế suất của HD 2020	Theo thuế suất của HD 2021	Theo thuế suất của HD 2022
Ước tính thu thuế NK	934,4	754,95	736,5	718,05	699,61
Giảm thu thuế NK		- 179,47	- 197,9	- 216,4	- 234,8
Tỷ lệ giảm thu thuế NK		-19%	-21%	-23%	-25%

² Thuế suất

³ Tỷ giá hối đoái USD/VND